

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập  
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp  
ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần,  
và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 16  
tháng 5 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Thị Việt Nga  
Bà Lê Minh Hồng  
Ông Lê Chánh Đạo  
Ông Đoàn Đình Duy Khương  
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan  
Ông Nguyễn Như Song  
Ông Lê Đình Bửu Trí

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Lê Minh Hồng  
Ông Lê Chánh Đạo  
Ông Đoàn Đình Duy Khương  
Bà Nguyễn Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm soát**

Ông Trần Quốc Hưng  
Bà Trần Thị Ánh Như  
Bà Nguyễn Phương Thảo

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật** Bà Lê Minh Hồng

Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều,  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 3 năm 2014



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") được soạn lập ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 15 tháng 3 năm 2014. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh cho các báo cáo tài chính riêng từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 15 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM3926  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2014

Phạm Thị Xuân Mai  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1771-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.212.772.721.557</b>	<b>1.579.713.638.317</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	469.168.694.401	613.986.501.139
111	Tiền		80.168.694.401	102.305.732.419
112	Các khoản tương đương tiền		389.000.000.000	511.680.768.720
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	170.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		856.026.829.122	483.623.570.820
131	Phải thu khách hàng	5	480.412.821.619	372.734.167.917
132	Trả trước cho người bán		80.223.855.392	78.703.023.419
135	Các khoản phải thu khác	6	297.956.391.685	35.848.979.055
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.566.239.574)	(3.662.599.571)
140	Hàng tồn kho	7	708.458.889.817	476.098.112.915
141	Hàng tồn kho		712.857.460.389	481.998.451.162
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.398.570.572)	(5.900.338.247)
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.118.308.217	6.005.453.443
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		494.156.141	242.021.571
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.260.969.346	1.015.085.054
158	Tài sản ngắn hạn khác		7.363.182.730	4.748.346.818
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>647.248.473.952</b>	<b>603.670.895.556</b>
220	Tài sản cố định		461.093.799.579	447.878.507.914
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	259.952.042.651	251.844.977.858
222	Nguyên giá		517.377.037.427	471.989.433.543
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(257.424.994.776)	(220.144.455.685)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	173.934.415.844	165.087.563.085
228	Nguyên giá		185.187.869.399	172.987.428.238
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.253.453.555)	(7.899.865.153)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	27.207.341.084	30.945.966.971
240	Bất động sản đầu tư	9	19.114.841.017	10.636.908.724
241	Nguyên giá		24.310.750.844	14.128.720.979
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.195.909.827)	(3.491.812.255)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	146.668.500.200	121.001.392.730
251	Đầu tư vào công ty con		127.550.000.000	106.396.773.980
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	23.787.450.000
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	11.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(21.013.881.450)
260	Tài sản dài hạn khác		20.371.333.156	24.154.086.188
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	15.797.838.754	19.223.747.886
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	3.300.000.000	3.300.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		1.273.494.402	1.630.338.302
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.860.021.195.509</b>	<b>2.183.384.533.873</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>940.306.761.437</b>	<b>588.572.773.274</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>891.743.386.224</b>	<b>567.309.663.549</b>
311	Vay ngắn hạn	13	127.031.078.559	19.484.808.997
312	Phải trả người bán	14	254.136.340.370	81.432.512.060
313	Người mua trả tiền trước		2.613.391.267	1.192.373.799
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	40.293.634.758	26.526.097.768
315	Phải trả người lao động		174.218.464.021	130.443.126.961
316	Chi phí phải trả	16	213.814.462.819	222.628.904.727
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	30.034.866.859	36.101.028.671
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	49.601.147.571	49.500.810.566
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>48.563.375.213</b>	<b>21.263.109.725</b>
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	48.563.375.213	21.263.109.725
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.919.714.434.072</b>	<b>1.594.811.760.599</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.919.714.434.072</b>	<b>1.594.811.760.599</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	653.764.290.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	20, 21	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	21	690.502.067.497	483.619.881.808
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	66.026.578.871	66.026.578.871
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	509.877.347.704	391.856.859.920
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.860.021.195.509</b>	<b>2.183.384.533.873</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	2013	2012
USD	558.065	109.684
EUR	61.029	131.696
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	1.310	3.404,5
Lượng vàng	300	630



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.772.232.558.650	2.657.848.944.353
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(518.045.221.202)	(10.943.606.386)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23(a) 3.254.187.337.448	2.646.905.337.967
11	Giá vốn hàng bán	24 (1.878.985.343.814)	(1.466.226.751.111)
20	Lợi nhuận gộp	1.375.201.993.634	1.180.678.586.856
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23(b) 122.441.403.517	100.494.456.281
22	Chi phí tài chính	25 (10.131.629.848)	(4.453.025.982)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.215.316.195)	(2.611.607.290)
24	Chi phí bán hàng	26 (663.242.886.963)	(614.822.914.454)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (208.369.805.247)	(160.175.025.666)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	615.899.075.093	501.722.077.035
31	Thu nhập khác	183.857.845.833	40.808.903.854
32	Chi phí khác	(29.947.066.924)	(7.978.823.917)
40	Thu nhập khác – Số thuần	28 153.910.778.909	32.830.079.937
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	769.809.854.002	534.552.156.972
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29 (161.883.057.798)	(77.328.998.052)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12, 29 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	607.926.796.204	457.223.158.920
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	30 9.300	7.003



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	769.809.854.002	534.552.156.972
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8, 9 54.791.517.944	60.702.219.254
03	Các khoản dự phòng	(7.112.009.122)	3.524.813.081
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	28 (1.565.694.060)	(356.937.680)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (120.711.896.962)	(97.841.204.510)
05	Lãi thanh lý đầu tư	-	(20.000.000)
06	Chi phí lãi vay	25 2.215.316.195	2.611.607.290
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	697.427.087.997	503.172.654.407
09	Tăng các khoản phải thu	(113.942.990.136)	(24.254.420.484)
10	Tăng hàng tồn kho	(230.760.243.013)	(2.779.443.551)
11	Tăng các khoản phải trả	236.210.577.105	32.742.389.518
12	Giảm các chi phí trả trước	1.518.010.115	1.831.297.164
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.695.483.198)	(2.024.682.017)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(144.475.874.245)	(59.060.977.632)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(63.155.594.096)	(32.333.565.149)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	380.125.490.529	417.293.252.256
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (80.029.841.712)	(85.909.187.702)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	6.631.434.914	2.863.084.974
23	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(170.000.000.000)	-
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	194.432.290	2.116.867.671
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(279.684.526.107)	(55.846.773.980)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	90.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	119.180.980.286	96.072.176.732
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(403.707.520.329)	(40.613.832.305)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	2.000.000.000
33	Vay ngắn hạn nhận được	186.490.435.869	17.840.323.555
34	Chi trả nợ gốc vay	(78.944.166.307)	(19.471.115.882)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	(228.782.046.500)	(130.532.598.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(121.235.776.938)	(130.163.390.327)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(144.817.806.738)	246.516.029.624
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 613.986.501.139	367.470.471.515
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 469.168.694.401	613.986.501.139

  
 \_\_\_\_\_  
 Đặng Phạm Huyền Nhung  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
 Lê Chánh Đạo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**
**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 2.220 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.335 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2013	2012
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2013	2012
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
<b>Công ty liên kết:</b> Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (**)	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	6,67%	20%

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

(\*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG. Tại ngày 17 tháng 3 năm 2014, các thủ tục giải thể vẫn đang được tiến hành.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường không còn là công ty liên kết của Công ty (xem thuyết minh 10(b)).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, vàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn, gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(d) Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.15 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**(c) Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

**2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

**2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.18 Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2012: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

**2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

**2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Tài khoản 351 – Quỹ trợ cấp mất việc làm) của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc.

Nếu Công ty áp dụng chính sách kế toán cho khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây theo Bộ Luật Lao động Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18, dự phòng trợ cấp thôi việc cần lập tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 34.985 triệu đồng.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	24.493.458.190	26.806.591.509
Tiền gửi ngân hàng	55.675.236.211	75.493.614.629
Tiền đang chuyển	-	5.526.281
Các khoản tương đương tiền (*)	389.000.000.000	511.680.768.720
	<u>469.168.694.401</u>	<u>613.986.501.139</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tương đương tiền có giá trị 110 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 13).

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 32(b))	144.137.308.840	82.769.573.041
Phải thu từ các công ty liên kết (Thuyết minh 32(b))	-	356.765.200
Phải thu từ các bên thứ ba	336.275.512.779	289.607.829.676
	<u>480.412.821.619</u>	<u>372.734.167.917</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Chiết khấu thương mại trả trước	24.785.634.839	29.175.860.269
Lãi tiền gửi phải thu	3.299.944.454	1.769.027.778
Phải thu công ty con (*) (Thuyết minh (32(b)))	259.224.584.029	204.000.000
Phải thu người lao động	-	3.032.472.269
Phải thu khác	10.646.228.363	1.667.618.739
	<u>297.956.391.685</u>	<u>35.848.979.055</u>

(\*) Phải thu công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 lần lượt là 225.981.974.277 đồng và 32.549.325.810 đồng để xây dựng nhà máy.

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi trên đường	80.761.118.021	54.087.252.044
Nguyên vật liệu	230.566.893.804	177.671.058.172
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.590.313.357	22.929.841.047
Thành phẩm	291.915.938.092	226.036.943.228
Hàng hóa	60.023.197.115	1.273.356.671
	<u>712.857.460.389</u>	<u>481.998.451.162</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.398.570.572)	(5.900.338.247)
	<u>708.458.889.817</u>	<u>476.098.112.915</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2013</b> <b>VNĐ</b>	<b>2012</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	5.900.338.247	4.474.880.662
Tăng	-	1.425.457.585
Hoàn nhập dự phòng	(1.501.767.675)	-
Số dư cuối năm	<u>4.398.570.572</u>	<u>5.900.338.247</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nhà xưởng và máy móc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	138.211.927.176	189.932.740.420	81.829.840.811	62.014.925.136	<b>471.989.433.543</b>
Tăng trong năm	2.373.823.251	2.029.134.552	796.279.091	2.017.546.090	<b>7.216.782.984</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	27.728.780.231	3.355.445.927	17.509.162.362	10.709.926.596	<b>59.303.315.116</b>
Chuyển qua bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(1.924.412.737)	-	-	-	<b>(1.924.412.737)</b>
Phân loại lại tài sản (*) Thanh lý	(73.840.325) (1.015.983.144)	(1.093.065.221) (6.027.323.710)	(651.426.033) (3.373.166.482)	(5.729.772.656) (1.243.503.908)	<b>(7.548.104.235) (11.659.977.244)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>165.300.294.452</u>	<u>188.196.931.968</u>	<u>96.110.689.749</u>	<u>67.769.121.258</u>	<u><b>517.377.037.427</b></u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	38.792.940.729	106.359.248.673	38.476.644.881	36.515.621.402	<b>220.144.455.685</b>
Khấu hao trong năm	14.036.023.678	17.112.941.325	12.550.026.706	7.416.738.562	<b>51.115.730.271</b>
Chuyển qua bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(384.581.529)	-	-	-	<b>(384.581.529)</b>
Phân loại lại tài sản (*) Thanh lý	(40.889.817) (434.810.237)	(354.678.148) (5.760.311.595)	(440.512.822) (2.725.245.842)	(2.595.797.234) (1.098.363.956)	<b>(3.431.878.021) (10.018.731.630)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>51.968.682.824</u>	<u>117.357.200.255</u>	<u>47.860.912.923</u>	<u>40.238.198.774</u>	<u><b>257.424.994.776</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>99.418.986.447</u>	<u>83.573.491.747</u>	<u>43.353.195.930</u>	<u>25.499.303.734</u>	<u><b>251.844.977.858</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>113.331.611.628</u>	<u>70.839.731.713</u>	<u>48.249.776.826</u>	<u>27.530.922.484</u>	<u><b>259.952.042.651</b></u>

(\*) Việc phân loại lại tài sản được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, theo đó, các tài sản cố định có giá trị dưới 30 triệu sẽ được phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 105.872 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 95.575 triệu đồng Việt Nam).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	103.839.330.049	63.546.060.384	5.602.037.805	172.987.428.238
Tăng trong năm	823.003.000	-	-	823.003.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	6.482.250.000	1.685.499.371	-	8.167.749.371
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)	-	6.644.184.030	-	6.644.184.030
Phân loại lại tài sản	(170.322.581)	170.322.581	(10.000.000)	(10.000.000)
Thanh lý	(3.424.495.240)	-	-	(3.424.495.240)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	107.549.765.228	72.046.066.366	5.592.037.805	185.187.869.399
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	5.187.441.685	2.712.423.468	7.899.865.153
Khấu hao trong năm	-	1.251.236.997	1.105.034.633	2.356.271.630
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)	-	1.006.483.413	-	1.006.483.413
Phân loại lại	-	-	(9.166.641)	(9.166.641)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	7.445.162.095	3.808.291.460	11.253.453.555
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	103.839.330.049	58.358.618.699	2.889.614.337	165.087.563.085
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	107.549.765.228	64.600.904.271	1.783.746.345	173.934.415.844

## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	30.945.966.971	44.815.334.044
Tăng	71.990.055.728	44.857.449.228
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(59.303.315.116)	(53.992.285.251)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(8.167.749.371)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(8.257.617.128)	(4.734.531.050)
	<u>27.207.341.084</u>	<u>30.945.966.971</u>

## 9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa  
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	14.128.720.979
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	1.924.412.737
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	8.257.617.128
	<u>24.310.750.844</u>

**Hao mòn lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.491.812.255
Khấu hao trong năm	1.319.516.043
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	384.581.529
	<u>5.195.909.827</u>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	10.636.908.724
	<u>19.114.841.017</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 612.933.335 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 612.933.335 đồng Việt Nam).

## 10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## (a) Đầu tư vào công ty con

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	48.846.773.980
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TV Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	5.000.000.000	-
	<u>127.550.000.000</u>	<u>106.396.773.980</u>

## (b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (*)	-	20.000.000.000
	<u>3.787.450.000</u>	<u>23.787.450.000</u>

(\*) Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (VIPHACO) phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng Việt Nam lên 150 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong VIPHACO giảm từ 20% xuống còn 6,67% và VIPHACO không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 2 tháng 4 năm 2013. Khoản đầu tư này được phân loại sang đầu tư dài hạn khác.

## (c) Đầu tư dài hạn khác

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>31.831.050.200</u>	<u>11.831.050.200</u>

**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	21.013.881.450	21.013.881.450
Tăng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(4.513.881.450)	-
Số dư cuối năm	<u>16.500.000.000</u>	<u>21.013.881.450</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (2012: 16.500.000.000 đồng Việt Nam).

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Tiền thuê đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	1.064.919.744	18.158.828.142	-	19.223.747.886
Tăng trong năm	-	-	4.099.730.780	4.099.730.780
Phân bổ	(406.616.815)	(422.513.621)	(1.058.808.859)	(1.887.939.295)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (*) (Thuyết minh 8(b))	-	(5.637.700.617)	-	(5.637.700.617)
Số dư cuối năm	<u>658.302.929</u>	<u>12.098.613.904</u>	<u>3.040.921.921</u>	<u>15.797.838.754</u>

(\*) Thể hiện khoản chi phí thuê trả trước của một lô đất mà Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất.

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối năm	<u>3.300.000.000</u>	<u>3.300.000.000</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.



**13 VAY NGẮN HẠN**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	100.000.000.000	-
Vay từ nhân viên của Công ty (**)	27.031.078.559	19.484.808.997
	<u>127.031.078.559</u>	<u>19.484.808.997</u>

(\*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,46% đến 0,52% một tháng.

(\*\*) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0.42% đến 0.9% (2012: từ 0,9% đến 1,1% một tháng).

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 32(b))	18.249.806.561	15.458.786.460
Phải trả cho các bên thứ ba	235.886.533.809	65.973.725.600
	<u>254.136.340.370</u>	<u>81.432.512.060</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	2.456.198.728	6.178.930.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	31.679.620.012	14.272.436.459
Thuế thu nhập cá nhân	6.019.785.644	6.074.731.202
Các loại thuế khác	138.030.374	-
	<u>40.293.634.758</u>	<u>26.526.097.768</u>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại và khuyến mãi	194.692.089.583	189.756.572.242
Chi phí hội thảo	8.010.929.648	16.925.732.519
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	6.574.318.617	517.334.795
Lãi vay phải trả	500.243.621	980.410.624
Chi phí quảng cáo	-	5.520.924.677
Các chi phí phải trả khác	4.036.881.350	8.927.929.870
	<u>213.814.462.819</u>	<u>222.628.904.727</u>

## 17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chiết khấu thương mại giữ lại	21.820.657.016	20.487.704.191
Bảo hiểm y tế	887.740.259	744.833.142
Phí công đoàn	575.909.840	2.000.820.231
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Phải trả khác	6.732.665.744	12.849.777.107
	<u>30.034.866.859</u>	<u>36.101.028.671</u>

## 18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	25.993.751.942	2.847.263.556	20.659.795.068	49.500.810.566
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 21)	45.722.315.892	8.519.760.339	-	54.242.076.231
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(16.998.367.756)	-	16.998.367.756	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(3.402.525.956)	(3.402.525.956)
Sử dụng quỹ	(43.951.672.687)	(6.787.540.583)	-	(50.739.213.270)
Số dư cuối năm	<u>10.766.027.391</u>	<u>4.579.483.312</u>	<u>34.255.636.868</u>	<u>49.601.147.571</u>

**19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	15.766.459.349	5.496.650.376	<b>21.263.109.725</b>
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 27)	36.350.477.547	-	<b>36.350.477.547</b>
Sử dụng quỹ trong năm	(4.932.033.247)	-	<b>(4.932.033.247)</b>
Chuyển cho công ty con	(2.500.000.000)		<b>(2.500.000.000)</b>
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(8.061.941.155)	8.061.941.155	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.618.178.812)	<b>(1.618.178.812)</b>
Số dư cuối năm	<u>36.622.962.494</u>	<u>11.940.412.719</u>	<u><b>48.563.375.213</b></u>

**20 VỐN CỔ PHẦN**

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>65.366.299</u>	<u>653.308.440.000</u>	<u>65.366.299</u>	<u>653.308.440.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	200.000	2.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>65.366.299</u>	<u>653.308.440.000</u>	<u>65.366.299</u>	<u>653.308.440.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	651.764.290.000	(455.850.000)	281.459.992.012	66.026.578.871	308.704.834.061	1.307.499.844.944
Cổ phiếu đã phát hành	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	457.223.158.920	457.223.158.920
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.532.598.000)	(130.532.598.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	202.159.889.796	-	(202.159.889.796)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(34.648.908.632)	(34.648.908.632)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(6.729.736.633)	(6.729.736.633)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	653.764.290.000	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	391.856.859.920	1.594.811.760.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	607.926.796.204	607.926.796.204
Chia cổ tức của năm 2012	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức của năm 2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	206.882.185.689	-	(206.882.185.689)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(45.722.315.892)	(45.722.315.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(8.519.760.339)	(8.519.760.339)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072

**22 CỐ TỨC**

Trong năm 2013, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 và 3 của năm 2012 ở mức 10% mỗi đợt.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc tạm chia cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2013 ở mức 15%. Cổ tức này đã được chi trả vào ngày 30 tháng 8 năm 2013.

Cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2014.

**23 DOANH THU****(a) Doanh thu thuần**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Thành phẩm đã bán	3.264.923.731.453	2.501.144.145.109
Hàng hóa đã bán	362.211.227.286	61.693.423.707
Dịch vụ cho thuê	1.835.818.185	-
Hàng khuyến mãi	143.261.781.726	95.011.375.537
	<u>3.772.232.558.650</u>	<u>2.657.848.944.353</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại (*)	(491.277.969.650)	-
Hàng bán bị trả lại	(26.767.251.552)	(10.943.606.386)
	<u>(518.045.221.202)</u>	<u>(10.943.606.386)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>3.254.187.337.448</u>	<u>2.646.905.337.967</u>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	2.794.001.822.321	2.490.200.538.723
Doanh thu bán hàng hóa	315.087.915.216	61.693.423.707
Dịch vụ cho thuê	1.835.818.185	-
Doanh thu hàng khuyến mãi	143.261.781.726	95.011.375.537
	<u>3.254.187.337.448</u>	<u>2.646.905.337.967</u>

(\*) Trong năm 2013, Công ty đã phân loại khoản chiết khấu thương mại thành một khoản mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh thay vì trừ trực tiếp vào doanh thu cho phù hợp hơn với hệ thống kế toán Việt Nam. Số liệu so sánh của năm trước của khoản chiết khấu này là 470.252.202.298 đồng Việt Nam.

**(b) Doanh thu hoạt động tài chính**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Cổ tức	79.690.203.120	64.380.232.067
Lãi tiền gửi	41.021.693.842	33.460.972.443
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.729.063.154	2.001.753.137
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	20.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	443.401	631.498.634
	<u>122.441.403.517</u>	<u>100.494.456.281</u>

## 24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.442.954.697.957	1.317.757.398.437
Giá vốn của hàng hóa đã bán	306.087.103.954	57.417.842.546
Giá vốn của dịch vụ cho thuê	769.112.530	-
Giá vốn của hàng khuyến mãi	130.676.197.048	89.626.052.543
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.501.767.675)	1.425.457.585
	<u>1.878.985.343.814</u>	<u>1.466.226.751.111</u>

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	2.215.316.195	2.611.607.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.162.459.400	1.709.118.220
Chiết khấu thanh toán	11.154.500.118	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.513.881.450)	-
Chi phí tài chính khác	113.235.585	132.300.472
	<u>10.131.629.848</u>	<u>4.453.025.982</u>

## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	259.767.901.858	233.672.038.168
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	137.311.582.095	117.932.794.887
Chi phí quảng cáo	100.752.867.251	67.316.364.838
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	63.800.991.431	68.186.712.437
Chi phí vận chuyển	16.427.489.826	15.468.472.744
Chi phí chăm sóc khách hàng	12.551.811.400	15.301.028.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.704.714.325	11.990.723.237
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.012.605.149	10.718.076.495
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.409.963.476	3.200.407.661
Chi phí khác	48.502.960.152	71.036.295.532
	<u>663.242.886.963</u>	<u>614.822.914.454</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	123.456.120.588	113.127.187.595
Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ (Thuyết minh 19)	36.350.477.547	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.276.633.439	10.395.004.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.320.090.625	9.948.830.211
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.078.456.674	2.162.093.173
Thuê, phí và lệ phí	270.394.988	369.137.941
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.471.429	126.520.756
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.096.359.997)	2.099.355.496
Chi phí bằng tiền khác	20.473.519.954	21.946.896.403
	<u>208.369.805.247</u>	<u>160.175.025.666</u>

## 28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ chuyển nhượng thương hiệu (*)	127.476.000.000	-
Thu từ hoa hồng bán hàng	26.973.071.773	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.631.434.914	2.863.084.974
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	4.725.320.451	-
Doanh thu cho thuê	1.955.637.651	4.836.052.430
Thu nhập từ bán phế liệu	908.933.706	584.472.042
Dự phòng trợ cấp thôi việc hoàn nhập trong năm	-	28.890.414.709
Thu nhập khác	15.187.447.338	3.634.879.699
	<u>183.857.845.833</u>	<u>40.808.903.854</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	5.065.740.854	2.506.147.294
Chi phí sửa chữa và thay thế tài sản hư hỏng	-	202.473.500
Chi phí khác	24.881.326.070	5.270.203.123
	<u>29.947.066.924</u>	<u>7.978.823.917</u>
<b>Thu nhập khác – Số thuần</b>	<u>153.910.778.909</u>	<u>32.830.079.937</u>

(\*) Thể hiện số tiền thu được từ việc chuyển nhượng nhãn hiệu tất cả các sản phẩm dược và thực phẩm chức năng "Eugica" cho Mega Lifesciences Limited trong năm 2013.

## 29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	769.809.854.002	534.552.156.972
Thuế tính ở thuế suất 25%	192.452.463.501	133.638.039.243
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	10.959.048.950	12.224.771.642
Thu nhập không chịu thuế	(19.922.550.780)	(16.095.058.017)
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(30.945.802.082)
Ưu đãi thuế	(21.605.903.873)	(21.492.952.734)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>161.883.057.798</u>	<u>77.328.998.052</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	607.926.796.204	457.223.158.920
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	65.366.299	65.166.299
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	121.644
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	65.366.299	65.287.943
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	9.300	7.003

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.248.197.548.553	1.085.776.357.190
Chi phí nhân công	582.290.915.369	525.858.874.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.725.725.733	356.255.671.779
Chi phí khấu hao	54.791.517.944	60.702.219.254
Chi phí khác	100.588.510.778	98.871.337.881
	2.416.594.218.377	2.127.464.460.298



## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) **Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	42.223.846.802	45.370.978.964
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.926.144.547	2.047.385.002
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	57.636.570.180	50.428.827.611
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	7.891.650.996	6.869.672.087
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	49.730.668.266	38.706.060.927
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	1.645.560.003	6.584.103.017
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	102.407.979.011	84.319.399.716
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	92.241.996.489	91.642.248.700
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	56.854.255.792	45.225.174.592
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	173.858.484.483	148.356.734.195
Công ty TNHH MTV TG Pharma	37.525.430.396	33.603.322.223
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	47.532.611.197	36.196.060.542
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	133.314.545	420.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	29.228.162.590	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	44.674.255.304	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	31.346.041.950	-
	776.856.972.551	589.350.387.576
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	49.315.908.275	31.093.563.541
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	10.174.500
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	41.709.996.557	32.909.389.798
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	3.597.200
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	188.963.697.135	171.328.521.042
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	-	7.573.500
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	13.005.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	13.923.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	2.030.512.626	3.684.553.589
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	7.986.600
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	10.098.776
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	4.004.000.000	9.693.200.000
	286.024.114.593	248.775.586.546

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>iii) Bán tài sản cố định</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	518.658.590
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	83.546.137
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	53.663.739	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	275.932.101	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	140.339.905	-
	<u>469.935.745</u>	<u>602.204.727</u>
<i>iv) Mua tài sản cố định</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	429.984.846
	<u>-</u>	<u>429.984.846</u>
<i>v) Thu nhập cổ tức</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	2.663.980.424	2.397.964.464
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.392.682.870	5.863.516.876
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	3.150.284.729	3.031.643.370
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	1.529.555.091	2.820.347.739
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	3.750.764.536	1.496.637.902
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	32.549.325.810	27.666.841.486
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	892.500.000	765.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	6.884.662.519	4.494.959.450
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	3.998.245.020	2.097.882.397
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	16.413.013.601	10.245.934.008
Công ty TNHH MTV TG Pharma	2.238.011.499	1.638.017.936
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	2.555.320.879	875.503.284
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	-	564.450.000
	<u>79.018.346.978</u>	<u>63.958.698.912</u>
<i>vi) Góp vốn</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	1.153.226.020	48.846.773.980
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	5.000.000.000	-
	<u>21.153.226.020</u>	<u>55.846.773.980</u>

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<i>vii) Đầu tư dự án công ty con</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	225.981.974.277	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	32.549.325.810	-
	<u>258.531.300.087</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12, tổng vốn đầu tư vào 2 công ty con trên như sau:		
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG</i>		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	50.000.000.000	48.846.773.980
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	225.981.974.277	-
	<u>275.981.974.277</u>	<u>48.846.773.980</u>
<i>Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1</i>		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	5.000.000.000	-
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	32.549.325.810	-
	<u>37.549.325.810</u>	<u>-</u>
<i>viii) Chi trả cổ tức</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	<u>99.095.916.500</u>	<u>56.626.238.000</u>
<i>ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>14.668.492.342</u>	<u>11.676.490.369</u>

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	2.942.270.004	2.123.587.857
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	6.871.262.751	7.540.286.589
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	472.018.992
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	8.178.947.404	6.058.823.067
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	54.067.268	-
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	17.492.047.818	2.040.416.837
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	19.195.323.532	9.155.935.421
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	21.339.874.591	15.306.321.677
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	37.845.280.543	26.270.513.743
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.929.051.566	10.448.039.735
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	6.949.128.724	3.353.629.124
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	3.254.691.021	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	6.507.689.568	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	7.577.674.050	-
<b>Công ty liên kết (Thuyết minh 10(b))</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	-	356.765.200
	<u>144.137.308.840</u>	<u>83.126.338.242</u>
<b>Phải thu khác (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	225.981.974.277	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	32.549.325.810	-
Các công ty con khác	693.283.942	204.000.000
	<u>259.224.584.029</u>	<u>204.000.000</u>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	575.038.633	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	17.674.767.928	15.458.786.460
	<u>18.249.806.561</u>	<u>15.458.786.460</u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Doanh thu thuần</b>		
Dược phẩm	2.725.673.789.048	2.308.489.845.505
Thực phẩm chức năng	300.199.756.519	185.610.175.645
Khác	228.313.791.881	152.805.316.817
	<u>3.254.187.337.448</u>	<u>2.646.905.337.967</u>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Dược phẩm	(1.476.009.008.707)	(1.222.775.398.369)
Thực phẩm chức năng	(190.298.093.623)	(99.208.120.428)
Khác	(212.678.241.484)	(144.243.232.314)
	<u>(1.878.985.343.814)</u>	<u>(1.466.226.751.111)</u>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Dược phẩm	1.249.664.780.341	1.085.714.447.136
Thực phẩm chức năng	109.901.662.896	86.402.055.217
Khác	15.635.550.397	8.562.084.503
	<u>1.375.201.993.634</u>	<u>1.180.678.586.856</u>

**34 CAM KẾT****(a) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	17.855.999.604	693.655.841.444
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	2.116.609.897	39.980.704.273
	<u>19.972.609.501</u>	<u>733.636.545.717</u>

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

**(i) Thuê nhà**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Trong vòng 1 năm	12.000.000	882.837.545
Từ 1 đến 5 năm	-	327.055.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>12.000.000</u>	<u>1.209.892.545</u>

**(ii) Thuê đất**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.141.497.932	1.999.355.673
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	7.997.422.692
Trên 5 năm	54.363.706.995	51.735.535.190
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>65.071.196.655</u>	<u>61.732.313.555</u>

## 35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

## Các yếu tố rủi ro tài chính

## Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

## (a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

## (i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VND	
	2013	2012	2013	2012
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	558.065	109.684	11.789.127.351	2.287.451.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.825	135.325	3.988.933.744	2.822.207.463
	<u>746.890</u>	<u>245.009</u>	<u>15.778.061.095</u>	<u>5.109.659.358</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	5.106.128	2.107.460	107.866.940.903	43.951.078.300
	<u>5.106.128</u>	<u>2.107.460</u>	<u>107.866.940.903</u>	<u>43.951.078.300</u>
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ - Số thuần</b>	<b>(4.359.238)</b>	<b>(1.862.451)</b>	<b>(92.088.879.808)</b>	<b>(38.841.418.942)</b>

**35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 7.367.110.385 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên số dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

*(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro về giá của hàng hóa.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Công ty là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 799.235.212.628 đồng Việt Nam (2012: 490.090.381.416 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**36 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2014.

  

---

Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc